

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 40 /CBTT-CN&MTĐT
V/v: Công bố Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 4 năm 2019

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GD&ĐT HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cấp nước và Môi trường đô thị Đồng Tháp
Địa chỉ trụ sở chính: Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại: (0277) 3853332 Fax: (0277) 3852825
Người thực hiện công bố thông tin: Bà Lý Thu Cúc
Địa chỉ: Số 07 đường Nguyễn Trường Tộ, Phường 1, TP Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0918.282.870
Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
(công ty đánh dấu X vào mục cần công bố)
Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2019 (Bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019) của CTCP Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp.

Thông tin này đã được công bố trên website của Công ty: www.dowasen.com, tại chuyên mục Quan hệ cổ đông từ ngày 20/01/2020.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT (b/c), BKS (g/s);
- Lưu: VT, CBTT.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính kèm theo.

TU. QU. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
Người thực hiện công bố thông tin



Lý Thu Cúc

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG
ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2019

Bắt đầu từ ngày 01/10/2019 và kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đồng Tháp, tháng 01 năm 2020



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 35

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bắt đầu vào ngày 01/10/2019 và kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Đình Hùng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Đê	Thành viên
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Trưởng Ban
Bà Phạm Thị Kim Dung	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hồng	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thượng Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty trong giai đoạn lập báo cáo này là:

Ông Hoàng Quốc Hưng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019 kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019


- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng theo Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Văn Đê
Tổng Giám đốc

Tp. Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		100.815.280.336	97.189.749.637
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	29.669.422.679	40.258.517.784
Tiền	111		21.169.422.679	35.758.517.784
Các khoản tương đương tiền	112		8.500.000.000	4.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.897.789.320	25.010.119.392
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	24.835.649.366	20.354.302.377
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.550.674.823	458.890.100
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	12.936.599.563	5.523.995.364
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	6	(1.425.134.432)	(1.328.822.242)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139			1.753.793
Hàng tồn kho	140		30.440.298.887	31.120.253.373
Hàng tồn kho	141	9	30.440.298.887	31.120.253.373
Tài sản ngắn hạn khác	150		807.769.450	800.859.088
Chi phí trả trước ngắn hạn	151			12.126.934
Thuế GTGT được khấu trừ	152		781.864.274	707.825.640
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	25.905.176	80.906.514
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		923.287.885.644	927.026.427.818
Tài sản cố định	220		394.566.789.868	429.915.984.992
Tài sản cố định hữu hình	221	10	394.131.589.880	429.466.118.334
- Nguyên giá	222		691.058.521.390	676.793.847.148
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(296.926.931.510)	(247.327.728.814)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	11	435.199.988	449.866.658
- Nguyên giá	228		1.225.065.136	1.225.065.136
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(789.865.148)	(775.198.478)
Tài sản dở dang dài hạn	240		514.810.594.067	485.069.255.784
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	514.810.594.067	485.069.255.784
Đầu tư tài chính dài hạn	250		84.040.000	84.040.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	13	84.040.000	84.040.000
Tài sản dài hạn khác	260		13.826.461.709	11.957.147.042
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	13.826.461.709	11.953.373.337
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	3.773.705
TỔNG TÀI SẢN	270		1.024.103.165.980	1.024.216.177.455

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		709.372.283.170	720.845.266.449
Nợ ngắn hạn	310		604.126.613.632	585.802.327.368
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	10.349.024.085	13.430.463.871
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.194.697.656	1.965.789.151
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.135.172.658	4.211.869.370
Phải trả người lao động	314		21.759.307.730	22.893.709.448
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	6.390.933.029	1.805.531.921
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	512.916.863.274	503.980.563.081
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	46.291.277.255	32.886.205.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.337.945	4.628.195.526
Nợ dài hạn	330		105.245.669.538	135.042.939.081
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	103.163.498.000	134.449.756.487
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2.082.171.538	593.182.594
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		314.730.882.810	303.370.911.006
Vốn chủ sở hữu	410		314.701.717.801	303.287.421.582
Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	259.181.300.000	259.181.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		259.181.300.000	259.181.300.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		12.211.062.365	4.718.846.275
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.309.355.436	39.387.275.307
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.927.240.162	39.387.275.307
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.382.115.274	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		29.165.009	83.489.424
Nguồn kinh phí	431	22	29.165.009	83.489.424
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.024.103.165.980	1.024.216.177.455

Tp.Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Lý Thu Cúc

Hoàng Quốc Hưng



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đê

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2019	Lũy kế từ đầu
			đến 31/12/2019	năm đến cuối quý
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	90.310.613.605	317.250.930.369
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.310.613.605	317.250.930.369
Giá vốn hàng bán	11	24	57.366.886.074	219.832.526.989
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		32.943.727.531	97.418.403.380
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	130.534.528	547.588.191
Chi phí tài chính	22	26	1.020.904.706	4.218.566.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.020.904.706	4.218.566.000
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	27	8.105.192.645	29.858.519.319
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	14.423.619.795	35.846.687.273
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.524.544.913	28.042.218.979
Thu nhập khác	31	28	58.987.099	218.424.639
Chi phí khác	32	29	1.193.052.319	2.169.574.820
Lợi nhuận khác	40		(1.134.065.220)	(1.951.150.181)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.390.479.693	26.091.068.798
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.008.364.419	2.808.701.574
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	610.339
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.382.115.274	23.281.756.885
Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61		7.382.115.274	23.281.756.885
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-

Tp.Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



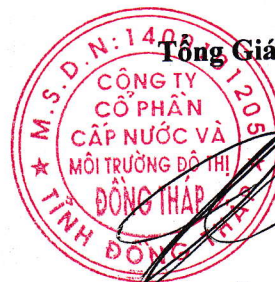
Lý Thu Cúc

Kế toán trưởng



Hoàng Quốc Hưng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Đê

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		99.401.658.003
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(87.401.658.003)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(20.848.073.145)
Tiền chi trả lãi vay	4		(934.614.877)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	5		(700.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		82.320.758.599
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(69.158.281.610)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2.679.788.967
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(908.631.927)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		117.728.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(790.903.066)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.500.800.000)
Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(8.500.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6.611.914.099)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	30.902.651.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	29.669.422.679

Tp.Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

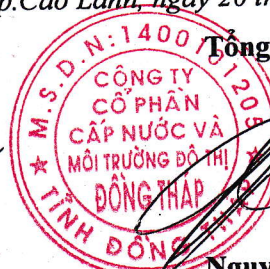
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc









Lý Thu Cúc

Hoàng Quốc Hưng

Nguyễn Văn Đễ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần từ ngày 26/04/2017 theo Quyết định số 1546/2016/QĐ-UBND ngày 30/12/2016 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp. Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 1400101205 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 27/09/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 30/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty là 259.181.300.000 đồng chia thành 25.918.130 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 01, Đường Tôn Đức Thắng, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, cung cấp nước sạch, thu gom rác thải và các dịch vụ môi trường, tư vấn khác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

- Sản xuất, kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Thu gom và vận chuyển rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại;
- Thu gom và vận chuyển rác thải độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại;
- Xây dựng, khai thác, duy tu, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng đô thị, nông thôn (cầu, đường, thoát nước, vỉa hè, công viên, cây xanh, điện chiếu sáng công cộng, nghĩa trang nhân dân);
- Dịch vụ vệ sinh cơ quan, hộ gia đình;
- Dịch vụ hút hầm cầu, vận chuyển phế liệu xây dựng, vận chuyển, di dời đồ đạc cơ quan, gia đình, công trình xây dựng;
- Dịch vụ chăm sóc hoa kiểng cơ quan, hộ gia đình;
- Vườn ươm cây;
- Dịch vụ mai táng, xây mộ, chăm sóc mộ, trồng hoa kiểng;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống);
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi;
- Mua bán vật tư xây dựng, vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật tư, sản phẩm chuyên ngành cấp thoát nước, dịch vụ đô thị;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty có chu kỳ quay vòng thường xuyên và liên tục trong tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỲ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, xử lý, cung cấp nước sạch và cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý rác thải. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, đơn giá thu gom rác thải, thuế tài nguyên, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CÔNG TY CON ĐƯỢC HỢP NHẤT VÀO BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng số công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 00

Công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019:

- Tên Công ty: Công ty TNHH Nước Đồng Bình
- Hoạt động kinh doanh chính: Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch
- Địa chỉ: Số 210, Tổ 7, Cả Tắc, Ấp Đồng Bình, Xã Hòa An, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp.
- Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết: 100% (*).

Công ty có các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc bao gồm:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Cấp nước Nam Sông Tiền	Số 207b, Trần Hưng Đạo, phường 1, TP. Sa Đéc, Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Đông Bắc Sông Tiền	Số 01, Nguyễn Huệ, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Cấp nước Tây Bắc Sông Tiền	Quốc lộ 30, phường An Lộc, thị xã Hồng Ngự, Đồng Tháp
Chi nhánh Dịch vụ Môi Trường	Số 15/4, quốc lộ 30, phường Mỹ Phú, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp
Chi nhánh Nước Đóng chai DOWASEN	Số 01, Tôn Đức Thắng, phường 1, thành phố Cao Lãnh, Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2 KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỲ KẾ TOÁN NĂM

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 53/2016/T-BTC (“Thông tư 53”) của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

3.3. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát được lập cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra..

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư 200 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.4 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50
Máy móc, thiết bị	03 – 20
Phương tiện, vận tải truyền dẫn	10 – 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10

4.5 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các công cụ dụng cụ và các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh khác có thời hạn phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ xuất dùng và các chi phí sửa chữa máy móc thiết bị được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian không quá 03 năm.

4.7 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua rẻ) được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.9 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH, GIÁ VỐN

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng cho mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.11 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty được hưởng một số ưu đãi thuế suất và miễn giảm thuế theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 19 và Khoản 2, Điều 20 của Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và được sửa đổi bởi Khoản 3 Điều 11 của Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với thu nhập từ hoạt động cung cấp nước sinh hoạt và thu gom vận chuyển rác thải sinh hoạt, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động theo Công văn 2506/CT-TTHT ngày 26/10/2017 của Cục thuế tỉnh Đồng Tháp.
- Đối với doanh thu, thu nhập từ quá trình khai thác, xử lý và cung cấp nước của Công ty TNHH Nước Đông Bình được hưởng mức thuế suất ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động và Công ty được miễn thuế bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong năm năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực kinh doanh thông thường, lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác được áp dụng với mức thuế suất thông thường.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực hoạt động bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, sản xuất nước đóng chai, hoạt động xây lắp, bán vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban điều hành ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố địa lý vùng miền cũng như đối tượng khách hàng. Vì vậy, Công ty xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ các hoạt động của Công ty.

Công ty không trình bày thuyết minh này trên Báo cáo tài chính hợp nhất vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 28 về “Báo cáo Bộ phận” yêu cầu trong trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về Báo cáo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực này trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

4.13 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn “Áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong quý 4 năm 2019, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó bên liên quan của Công ty là thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám Đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Tiền mặt	945.332.750	1.662.201.493
Tiền gửi ngân hàng	20.224.089.929	34.096.316.291
Các khoản tương đương tiền (*)	8.500.000.000	4.500.000.000
Cộng	29.669.422.679	40.258.517.784

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng Thương Mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Tháp.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	24.835.649.366	20.354.302.377
- Phải thu nước sinh hoạt	6.595.444.438	5.034.911.059
- BQL công trình nâng cấp hệ thống thoát nước khu vực chợ cá Cao Lãnh	-	682.722.000
- Ban Quản Lý Công Trình Công Cộng Huyện Cao Lãnh	-	755.322.000
- Ban Quản Lý Chợ Thành Phố Cao Lãnh	1.466.547.000	2.114.552.000
- Ban Quản Lý Công Trình Công Cộng Thành Phố Cao Lãnh	4.481.836.000	3.547.240.000
- Ban Quản Lý Chợ TP Sa Đéc	318.314.000	-
- Ban Quản Lý Công Trình Công Cộng TX Hồng Ngự	708.333.000	-
- Ban Quản Lý Công Trình CC Thành Phố Sa Đéc	3.429.364.000	2.595.099.675
- Phòng Kinh tế hạ tầng Huyện Cao Lãnh	948.408.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	6.887.402.928	5.624.455.643
b. Phải thu dài hạn của khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.550.674.823	458.890.100
- Cơ sở Cửa sắt Tiền Giang	423.000.000	-
- Huỳnh Phát Nguyên	1.310.000.000	-
- TT thông tin kinh tế Tài nguyên nước	187.000.000	-
- Cty TNHH Minh Lợi	1.000.000.000	-
- Cty CP Phần mềm Việt Long	-	216.000.000
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	630.674.823	242.890.100
b. Dài hạn	-	-
Cộng	3.550.674.823	458.890.100

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
a. Ngắn hạn	12.936.599.563	5.523.995.364
- Tạm ứng	8.191.350.408	3.811.179.688
- Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	907.169.220	108.247.254
- Phải thu thuế TNCN	-	1.384.685.736
- Phải thu lãi dự thu	12.575.342	11.090.411
- Phải thu Bảo hiểm thất nghiệp	443.551.784	201.915.758
- Phải thu khác	3.381.952.809	6.876.517
b. Dài hạn	-	-
Cộng	12.936.599.563	5.523.995.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	28.432.291.193	-	22.780.860.878	-
Công cụ, dụng cụ	336.564.767	-	1.188.659.897	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.460.651.855	-	6.930.189.684	-
Thành phẩm	142.547.139	-	169.762.003	-
Hàng hóa	68.243.933	-	50.780.911	-
Cộng	30.440.298.887	-	31.120.253.373	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/10/2019	332.059.337.992	77.310.358.509	266.881.402.826	1.497.276.995	677.748.376.322
- Tăng do mua mới	7.113.982.070	1.852.085.269	5.538.500.000		14.504.567.339
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Giảm trong kỳ	93.036.818	1.059.685.453		41.700.000	1.194.422.271
Tại 31/12/2019	339.080.283.244	78.102.758.325	272.419.902.826	1.455.576.995	691.058.521.390
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/10/2019	(109.866.683.989)	(41.638.859.872)	(131.822.835.077)	(768.759.664)	(284.097.138.602)
- Khấu hao trong kỳ	(7.073.519.935)	(1.054.550.945)	(4.701.183.658)	(538.370)	(12.829.792.908)
Tại 31/12/2019	(116.940.203.924)	(42.693.410.817)	(136.524.018.735)	(769.298.034)	(296.926.931.510)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/10/2019	222.192.654.003	35.671.498.637	135.058.567.749	728.517.331	393.651.237.720
Tại 31/12/2019	222.140.079.320	35.409.347.508	135.895.884.091	686.278.961	394.131.589.880

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 16.066.936.461 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/10/2019	400.000.000	461.121.500	363.943.636	1.225.065.136
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
Tại 31/12/2019	400.000.000	461.121.500	363.943.636	1.225.065.136
GIÁ TRỊ HAO MÓN				
Tại 01/10/2019	-	(424.454.845)	(363.943.636)	(788.398.481)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-
- Khấu hao trong kỳ	-	(1.466.667)	-	(1.466.667)
Tại 31/12/2019	-	(425.921.512)	(363.943.636)	(789.865.148)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/10/2019	400.000.000	36.666.655	-	436.666.655
Tại 31/12/2019	400.000.000	35.199.988	-	435.199.988

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là: 676.031.636 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	514.810.594.067	514.810.594.067	485.069.255.784	485.069.255.784
- NMN Tam Nông				
- Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Tp.Cao Lãnh	448.537.806.464	448.537.806.464	450.785.659.878	450.785.659.878
- Hệ thống cấp nước xã Thường Thới tiền - Công suất 3000m ³ /ngày đêm (*)	22.959.855.408	22.959.855.408	22.344.123.908	22.344.123.908
- NMN Huyện Tháp Mười (Trạm CN ngầm TT Mỹ An Tháp Mười)	3.097.768.332	3.097.768.332	2.589.765.305	2.589.765.305
- Đường nội bộ vào nhà máy XLR thải Công nghiệp và nguy hại. HM: Nền, mặt đường, điện, chiếu sáng.ĐĐ: xã Mỹ Thọ, HCL.ĐT (*)	1.862.406.000	1.862.406.000	1.757.471.000	1.757.471.000
- Các công trình khác	38.352.757.863	38.352.757.863	7.592.235.693	7.592.235.693
Cộng	514.810.594.067	514.810.594.067	485.069.255.784	485.069.255.784

(*) Các công trình trên được xây dựng trên hai nguồn vốn bao gồm nguồn vốn Ngân sách nhà nước và nguồn vốn ODA của Ngân hàng Tái Thiết Đức (KFW). Sau khi các công trình hoàn thành, Công ty sẽ thực hiện bàn giao lại tài sản cho đơn vị tiếp quản và sử dụng theo chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Tháp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	84.040.000	84.040.000	2.084.067.000	2.084.067.000
Đầu tư vào Công ty con	-	-	2.000.027.000	2.000.027.000
- Công ty TNHH Nước Đông Bình	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000
Đầu tư vào đơn vị khác	84.040.000	84.040.000	84.040.000	84.040.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường				

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
- Chi phí lắp đặt thủy lượng kế	7.455.536.630	6.954.080.471
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.423.944.736	1.138.108.488
- Chi phí đầu tư hệ thống cấp nước	191.892.879	175.035.645
- Chi phí thuê quyền sử dụng đất	3.270.035.863	2.392.321.492
- Chi phí khác	1.485.051.601	1.293.827.241
Cộng	13.826.461.709	11.953.373.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	10.349.024.085	10.349.024.085	13.430.463.871	13.430.463.871
- Cty TNHH Thương mại & DV Minh Nghi	532.564.604	532.564.604	1.158.719.953	1.158.719.953
- Liên doanh GECPL - SFC Việt Nam			2.802.611.000	2.802.611.000
- Công ty TNHH Khôi Việt			922.753.000	922.753.000
- Công ty Xăng dầu Đồng Tháp	878.277.515	878.277.515		
- Công ty Cổ phần HAWACO Miền Nam	955.240.000	955.240.000		
- Công ty CP TM Đầu tư Vân Long	546.920.000	546.920.000		
- Trung tâm phát triển quỹ đất Tam Nông			830.641.900	830.641.900
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	7.436.021.966	7.436.021.966	7.715.738.018	7.715.738.018
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.194.697.656	1.965.789.151
- BOL Dự án và Phát triển Ouw đất TP Cao Lãnh		464.415.000
- Cty Cổ phần tập đoàn Xuân Khiêm		163.000.000
- Công trình Cụm dân cư An Long- Tam Nông		500.000.000
- Trường Tiểu học Phường 4, TP Cao Lãnh	186.000.000	186.000.000
- Công ty TNHH Nước Đông Bình		111.170.000
- Công ty Cổ phần Tập đoàn FLC	331.160.049	-
- Trồng cây xanh thảm cỏ Công ty XS Kiến thiết	372.789.000	-
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	304.748.607	541.204.151
Dài hạn	-	-
Cộng	1.194.697.656	1.965.789.151

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/10/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Điều chỉnh giảm khác (*)	Tại 31/12/2019
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.962.087.021	19.603.663.343	18.430.577.706	-	5.135.172.658
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	471.484.330	11.869.873.797	11.407.130.832	-	934.227.295
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	638.008.184	1.020.067.140	710.132.444	-	947.942.880
- Thuế thu nhập cá nhân				-	-
- Thuế tài nguyên	348.309.730	2.242.920.167	2.178.796.468	-	412.433.429
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			-	-
- Các loại thuế khác	1.221.037.747	406.931.964	-	-	1.627.969.711
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.283.247.030	4.063.870.275	4.134.517.962	-	1.212.599.343
Cộng	3.962.087.021	19.603.663.343	18.430.577.706	-	5.135.172.658
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	1.419.559.978	1.629.070.693	235.415.891	-	25.905.176
Cộng	1.419.559.978	1.629.070.693	235.415.891	-	25.905.176

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho giai đoạn tài chính
từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	6.390.933.029	1.805.531.921
- Chi phí xử lý rác thải sinh hoạt	6.079.270.092	1.419.754.820
- Chi phí lãi vay phải trả	86.289.829	90.095.526
- Tiền thuê đất	225.373.108	295.681.575
b) Dài hạn	-	-
Cộng	6.390.933.029	1.805.531.921

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2019 VND	Tại 01/01/2019 VND
Ngắn hạn	512.916.863.274	503.980.563.081
- Kinh phí công đoàn	19.439.701	45.441.322
- Bảo hiểm xã hội	440.313.931	244.826.358
- Bảo hiểm y tế	84.865.321	47.491.481
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.861.919.300	1.524.449.300
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	510.510.325.021	502.118.354.620
Dài hạn	-	-
Cộng	512.916.863.274	503.980.563.081

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2019		Trong kỳ		Tại 01/10/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay ngắn hạn	46.291.277.255	46.291.277.255	20.972.877.255	8.500.800.000	33.819.200.000	33.819.200.000
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam	12.975.451.487	12.975.451.487	1.983.451.487	1.992.000.000	12.984.000.000	12.984.000.000
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp	20.835.200.000	20.835.200.000	6.508.800.000	6.508.800.000	20.835.200.000	20.835.200.000
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đồng Tháp	12.480.625.768	12.480.625.768	12.480.625.768	-	-	-
Vay dài hạn	103.163.498.000	103.163.498.000	-	8.492.251.487	111.655.749.487	111.655.749.487
Ngân Hàng Phát Triển Việt Nam	66.193.964.000	66.193.964.000	-	1.983.451.487	68.177.415.487	68.177.415.487
Quý Đầu Tư Phát Triển Đồng Tháp	36.969.534.000	36.969.534.000	-	6.508.800.000	43.478.334.000	43.478.334.000
Cộng	149.454.775.255	149.454.775.255	20.972.877.255	16.993.051.487	145.474.949.487	145.474.949.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	Tại 31/12/2019		Tại 01/01/2019	
	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)	Tổng số vốn đã góp VND	Tỷ lệ (%)
UBND tỉnh Đồng Tháp	221.854.800.000	85,60	221.854.800.000	85,60
Ông Phan Đình Hùng	1.056.000.000	0,41	1.056.000.000	0,41
Ông Nguyễn Văn Đê	577.000.000	0,22	577.000.000	0,22
Ông Nguyễn Thượng Vũ	526.000.000	0,20	526.000.000	0,20
Ông Nguyễn Anh Dũng	80.000.000	0,03	80.000.000	0,03
Ông Phạm Chí Thức	339.000.000	0,13	339.000.000	0,13
Cổ đông khác	34.748.500.000	13,41	34.748.500.000	13,41
Cộng	259.181.300.000	100,00	259.181.300.000	100,00

21.2 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.918.130	25.918.130
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.918.130	25.918.130
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. NGUỒN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP

	Tại 31/12/2019	Tại 01/01/2019 VND
- Nguồn kinh phí đầu kỳ	42.560.380	109.219.277
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Chi sự nghiệp	13.395.371	(25.729.853)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	29.165.009	83.489.424

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
a. Doanh thu	90.310.613.605
Doanh thu bán hàng hóa	817.209.419
Doanh thu cung cấp nước sinh hoạt	61.441.088.004
Doanh thu nước đóng chai	1.620.332.720
Doanh thu xây lắp	3.541.452.904
Doanh thu dịch vụ thu gom rác	21.358.281.046
Doanh thu dịch vụ khác	1.532.249.512

b. Doanh thu với các bên liên quan

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Giá vốn bán hàng hóa	710.781.986
Giá vốn cung cấp nước sinh hoạt	36.525.713.881
Giá vốn nước đóng chai	1.180.457.021
Giá vốn xây lắp	2.675.691.700
Giá vốn dịch vụ thu gom rác	15.060.652.150
Giá vốn dịch vụ khác	1.213.589.336
Cộng	57.366.886.074

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.534.528
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-
Cộng	130.534.528

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Chi phí lãi vay	1.020.904.706
Cộng	1.020.904.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	14.423.619.795
Chi phí nhân viên quản lý	10.594.088.407
Chi phí vật liệu quản lý	126.446.722
Chi phí đồ dùng văn phòng	155.929.223
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	197.700.696
Thuế và các khoản lệ phí	535.031.426
Chi phí dự phòng	96.312.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	194.273.958
Chi phí bằng tiền khác	2.523.837.173
b) Các khoản chi phí bán hàng	8.105.192.645
Chi phí nhân viên bán hàng	211.687.198
Chi phí vật liệu, bao bì	3.463.492.649
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	244.214.974
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.800.566.203
Chi phí hàng hoá, dịch vụ mua ngoài	312.816.496
Chi phí khác bằng tiền	72.415.125

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	-
Thu tiền bán hồ sơ thầu	-
Thu nhập khác	58.987.099
Cộng	58.987.099

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Chi phí phục vụ chào thầu	-
Chi phí thanh lý TSCĐ	-
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-
Chi phí khác	1.193.052.319
Cộng	1.193.052.319

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/10/2019 đến 31/12/2019
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.390.479.693
Điều chỉnh tăng các khoản thu nhập chịu thuế	477.863.163
Điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	8.868.342.856
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	8.868.342.856
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi	10%
Thuế suất hoạt động kinh doanh khác không được	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.008.364.419
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.008.364.419

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: hoạt động cung cấp nước sạch, bán nước đóng chai và vật tư, dịch vụ thu gom vận chuyển rác và các dịch vụ khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Tổng Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh. Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Báo cáo chính yếu.

Giai đoạn từ 01/10/2019 đến 31/12/2019	Cung cấp nước sinh hoạt	Dịch vụ thu gom rác	Bán nước đóng chai và vật tư	Xây lắp	Dịch vụ khác	Cộng
	VND	VND		VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	61.441.088.004	21.358.281.046	1.620.332.720	3.541.452.904	2.349.458.931	90.310.613.605
Giá vốn	(36.525.713.881)	(15.060.652.150)	(1.180.457.021)	(2.675.691.700)	(1.924.371.322)	(57.366.886.074)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	24.915.374.123	6.297.628.896	439.875.699	865.761.204	425.087.609	32.943.727.531
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	-	-	(22.528.812.440)
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	-	-	130.534.528
Chi phí tài chính	-	-	-	-	-	(1.020.904.706)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	58.987.099
Chi phí khác	-	-	-	-	-	(1.193.052.319)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	-	-	1.008.364.419
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-	-	7.382.115.274
Tổng tài sản						1.024.103.165.980
Tổng nợ phải trả						709.372.283.170

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
VÀ MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ ĐỒNG THÁP**

Số 01 Tôn Đức Thắng, Phường 1, TP.Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp từ ngày 01/10/2019 đến ngày 31/12/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Công ty TNHH Nước Đông Bình được Công ty chính thức sở hữu từ ngày 01/04/2018 và quý 4 năm 2018 Công ty không lập Báo cáo tài chính hợp nhất, vì vậy không có số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước và Môi trường Đô thị Đồng Tháp tại ngày 01/10/2019.

Tp.Cao Lãnh, ngày 20 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lý Thu Cúc

Hoàng Quốc Hưng

Nguyễn Văn Đễ